

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ACL

## CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang (HSX)

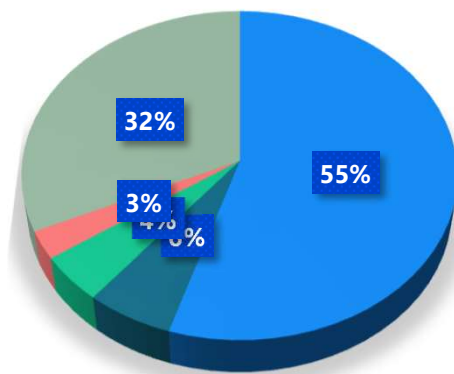
Ngành: Sản xuất thực phẩm

<b>Giá</b>	<b>12,500 VNĐ</b>		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.4%	-3.8%	9.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,865 - 15,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	627
Số lượng CPLH (CP)	50,159,019
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30,315
Sở hữu nước ngoài	2.66%
Beta	0.75

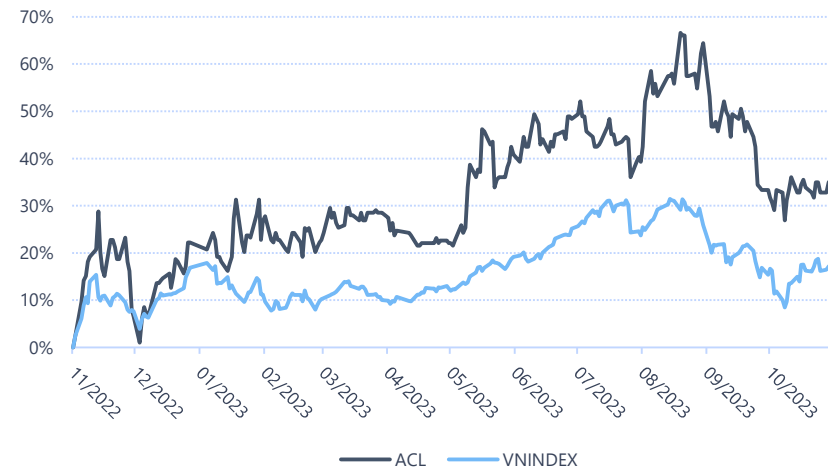
### Cơ cấu cổ đông

- Trần Thị Vân Loan (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Thương Nhật Vi (Thành viên HĐQT)
- Trần Thị Thu Vân
- Trần Tuấn Khanh (Phó Tổng giám đốc)
- Khác



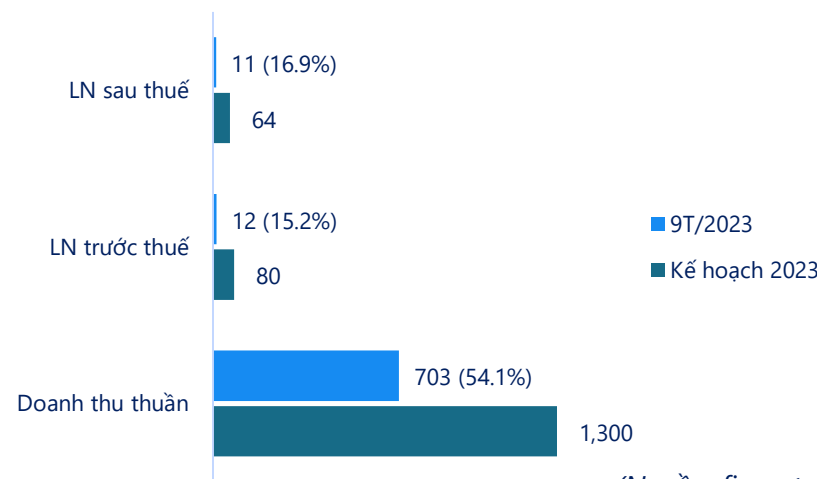
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**338.6**

tỷ VNĐ

Kỳ trước:  $\uparrow$  114.1 | +50.8%  
Cùng kỳ:  $\uparrow$  15.0 | +4.6%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**702.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ:  $\downarrow$  199.2 | -22.1%

### LN thuần

Q3 2023

**8.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước:  $\uparrow$  3.9 | +80.2%  
Cùng kỳ:  $\downarrow$  12.0 | -57.6%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**15.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ:  $\downarrow$  117.5 | -88.1%

### LNTT

Q3 2023

**5.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước:  $\uparrow$  3.9 | +80.2%  
Cùng kỳ:  $\downarrow$  15.1 | -73.7%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**12.2**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ:  $\downarrow$  119.3 | -90.7%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ACL

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi	TÀI SẢN - NGUỒN VỐN		Tại ngày	Tại ngày	Thay đổi	% / TTS
							30/6/2023	31/12/2022				
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>338.6</b>	<b>323.5</b>	<b>4.6%</b>	<b>702.8</b>	<b>902.0</b>	<b>-22.1%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,512.0</b>	<b>1,208.2</b>	<b>25.1%</b>	<b>85.4%</b>	
Giá vốn hàng bán	293.2	268.8	9.1%	590.8	660.6	-10.6%	Tiền và tương đương tiền	73.2	38.1	92.2%	4.1%	
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>45.3</b>	<b>54.8</b>	<b>-17.2%</b>	<b>112.0</b>	<b>241.4</b>	<b>-53.6%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	-	
Doanh thu HĐTC	2.9	2.9	-1.6%	5.0	7.9	-36.0%	Các khoản phải thu ngắn hạn	173.7	165.7	4.9%	9.8%	
Chi phí tài chính	11.0	7.5	47.3%	34.5	24.5	41.0%	Hàng tồn kho	11,171.8	922.5	1111.0%	631.4%	
Chi phí lãi vay	11.0	7.3	50.3%	33.5	23.7	41.4%	Tài sản ngắn hạn khác	93.3	82.0	13.8%	5.3%	
Chi phí bán hàng	18.9	19.8	-4.7%	41.1	56.8	-27.7%	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>257.5</b>	<b>273.1</b>	<b>-5.7%</b>	<b>14.6%</b>	
Chi phí QLDN	9.5	9.5	-0.4%	25.6	34.6	-26.1%	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%	
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>8.9</b>	<b>20.9</b>	<b>-57.6%</b>	<b>15.8</b>	<b>133.3</b>	<b>-88.1%</b>	Tài sản cố định	239.7	257.6	-6.9%	13.5%	
LN khác	-	3.5	-924.3%	3.6	1.8	-100.2%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%	
<b>LN trước thuế</b>	<b>5.4</b>	<b>20.6</b>	<b>-73.7%</b>	<b>12.2</b>	<b>131.5</b>	<b>-90.7%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	6.1	6.1	0.0%	0.3%	
Thuế TNDN	0.6	2.4	-75.1%	2.4	16.8	-85.4%	Đầu tư tài chính dài hạn	1.0	1.0	0.0%	0.1%	
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.8</b>	<b>18.1</b>	<b>-73.5%</b>	<b>10.8</b>	<b>114.4</b>	<b>-90.5%</b>	Tài sản dài hạn khác	10.7	8.4	26.8%	0.6%	
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>4.8</b>	<b>18.1</b>	<b>-73.5%</b>	<b>10.8</b>	<b>114.4</b>	<b>-90.5%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,769.5</b>	<b>1,481.4</b>	<b>19.5%</b>	<b>100.0%</b>	

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

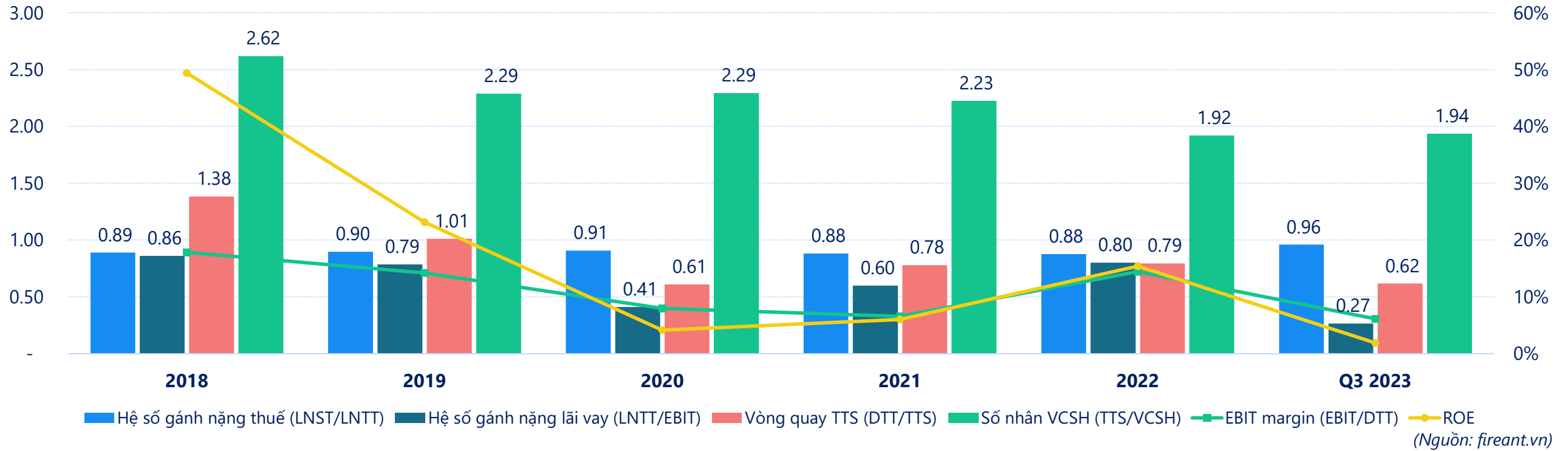
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ phải trả		Nợ ngắn hạn	Nợ dài hạn	Nợ vay ngắn hạn	Nợ vay dài hạn	Nguồn vốn chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	7.0	173.7	-	96.1	-	139.1	-	66.4	-	39.6	-	800.0	800.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	1.1	-	5.2	-	6.6	-	6.2	-	2.0	-	0.7	824.4	824.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	6.0	-	184.1	-	75.8	-	143.1	-	73.8	-	72.1	-3.0%	45.2%
Lưu chuyển tiền thuần	-	14.1	-	15.6	-	26.9	-	2.2	-	5.4	-	31.9	-3.0%	45.2%

(Nguồn: fireant.vn)

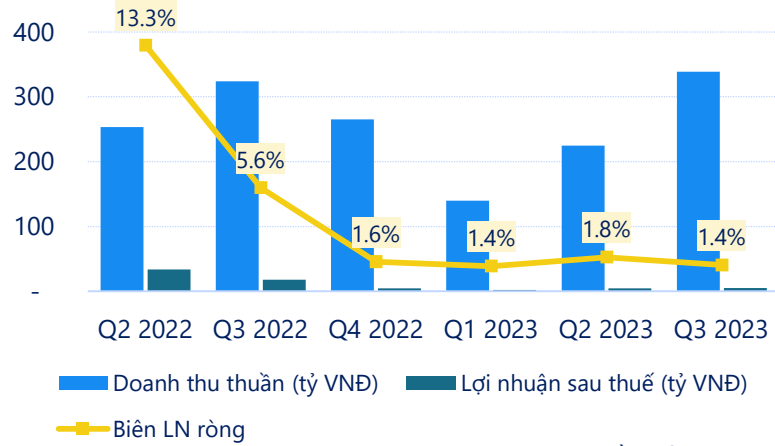
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ACL

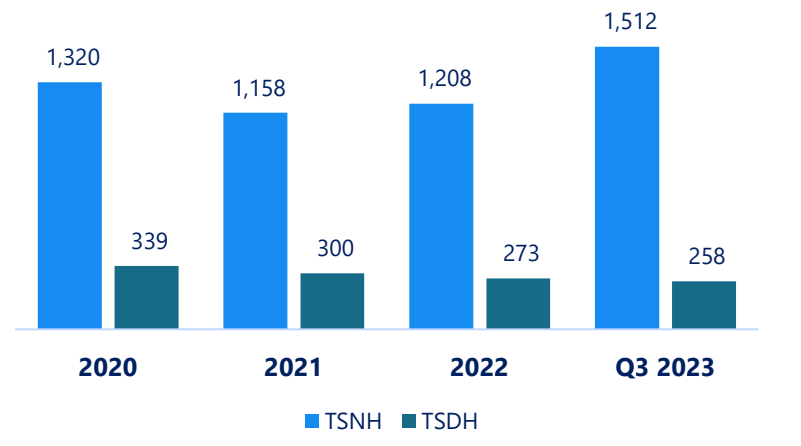
## Phân tích Dupont



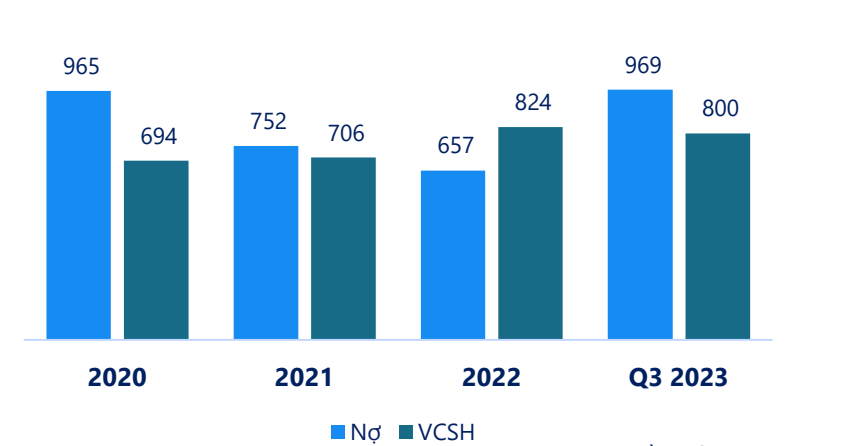
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ACL

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	15.4%	11.3%	3.4%	4.0%	11.7%	2.0%
Biên LNST (TTM)	13.6%	10.0%	3.0%	3.5%	10.1%	1.6%
Biên LN EBIT (TTM)	17.8%	14.2%	8.0%	6.6%	14.4%	6.1%
ROE (TTM)	49.4%	23.1%	4.1%	6.0%	15.4%	1.9%
ROA (TTM)	18.9%	10.1%	1.8%	2.7%	8.0%	1.0%

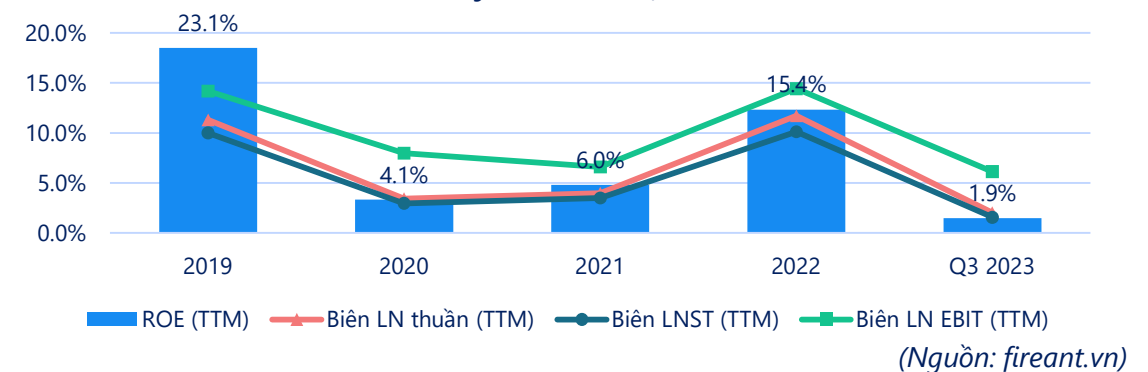
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	69.1	81.7	98.3	57.7	48.2	54.2
Số ngày nắm giữ HTK	114.1	193.5	382.6	314.8	363.3	2,667.7
Số ngày phải trả NCC	16.0	21.2	19.9	24.3	29.7	2.2
Vòng quay TSCĐ	4.8	4.0	2.9	4.0	4.3	3.9
Vòng quay TTS	264.0	361.1	598.4	468.8	459.7	591.7

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.4	1.4	1.5	1.8	1.6
Khả năng TT nhanh	0.6	0.4	0.3	0.3	0.3	(10.1)
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	7.2	4.7	1.7	2.5	5.0	1.4

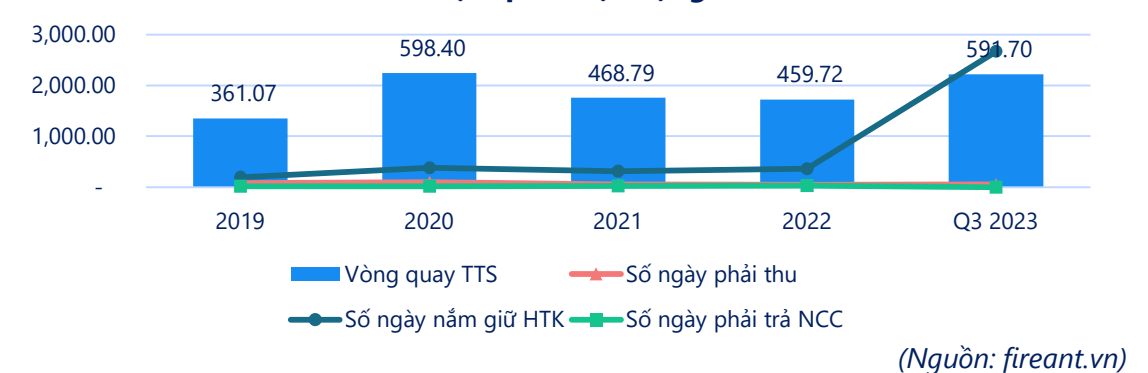
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	10,105	6,216	562	839	2,351	300
Giá trị sổ sách (BVPS)	22,075	26,878	12,819	13,097	15,488	15,032
P/E	3.0	3.7	26.1	21.5	4.5	45.3
P/B	1.4	0.9	1.1	1.4	0.7	0.9
P/S	0.4	0.4	0.5	0.7	0.5	0.7

(Nguồn: fireant.vn)

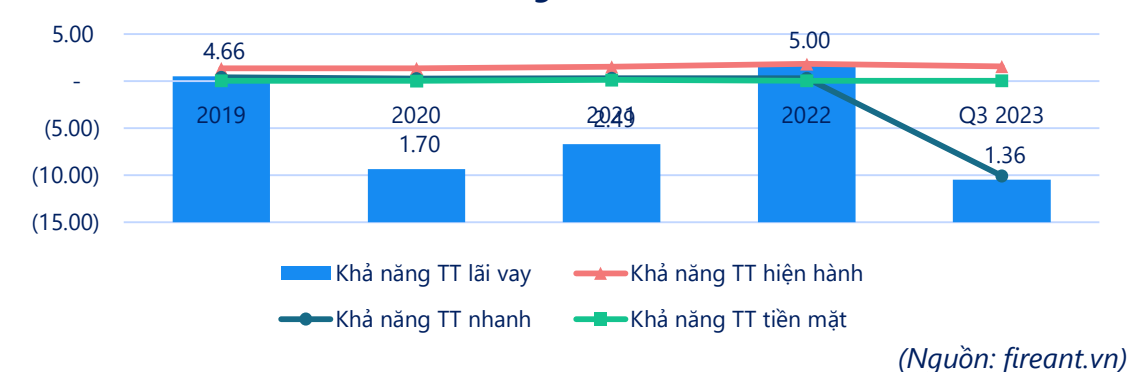
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



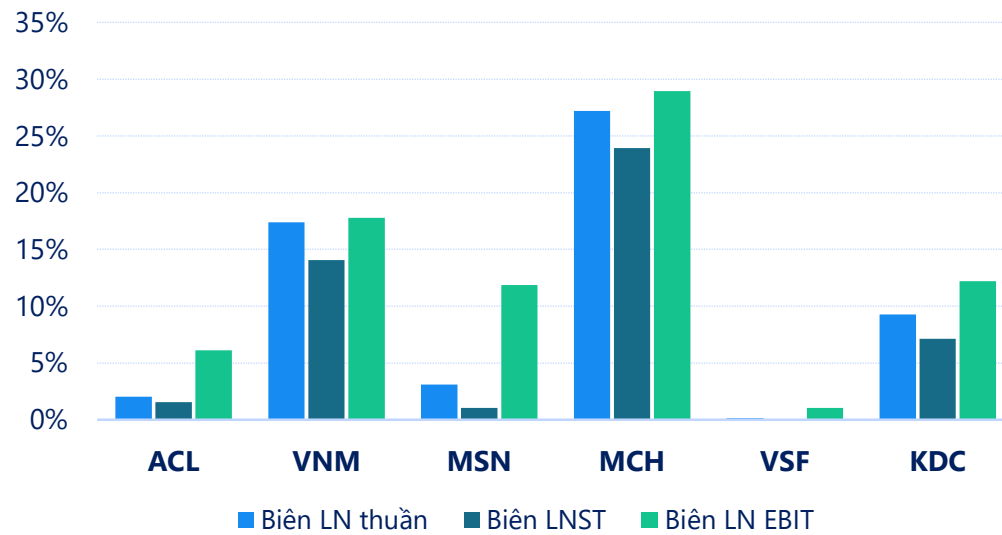
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ACL

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>ACL</b>	702.8	-22.1%	10.8	-90.5%	1.5%	12.7%
<b>VNM</b>	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
<b>MSN</b>	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
<b>MCH</b>	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
<b>VSF</b>	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
<b>KDC</b>	6,670	-30.3%	647	75.1%	9.7%	3.9%

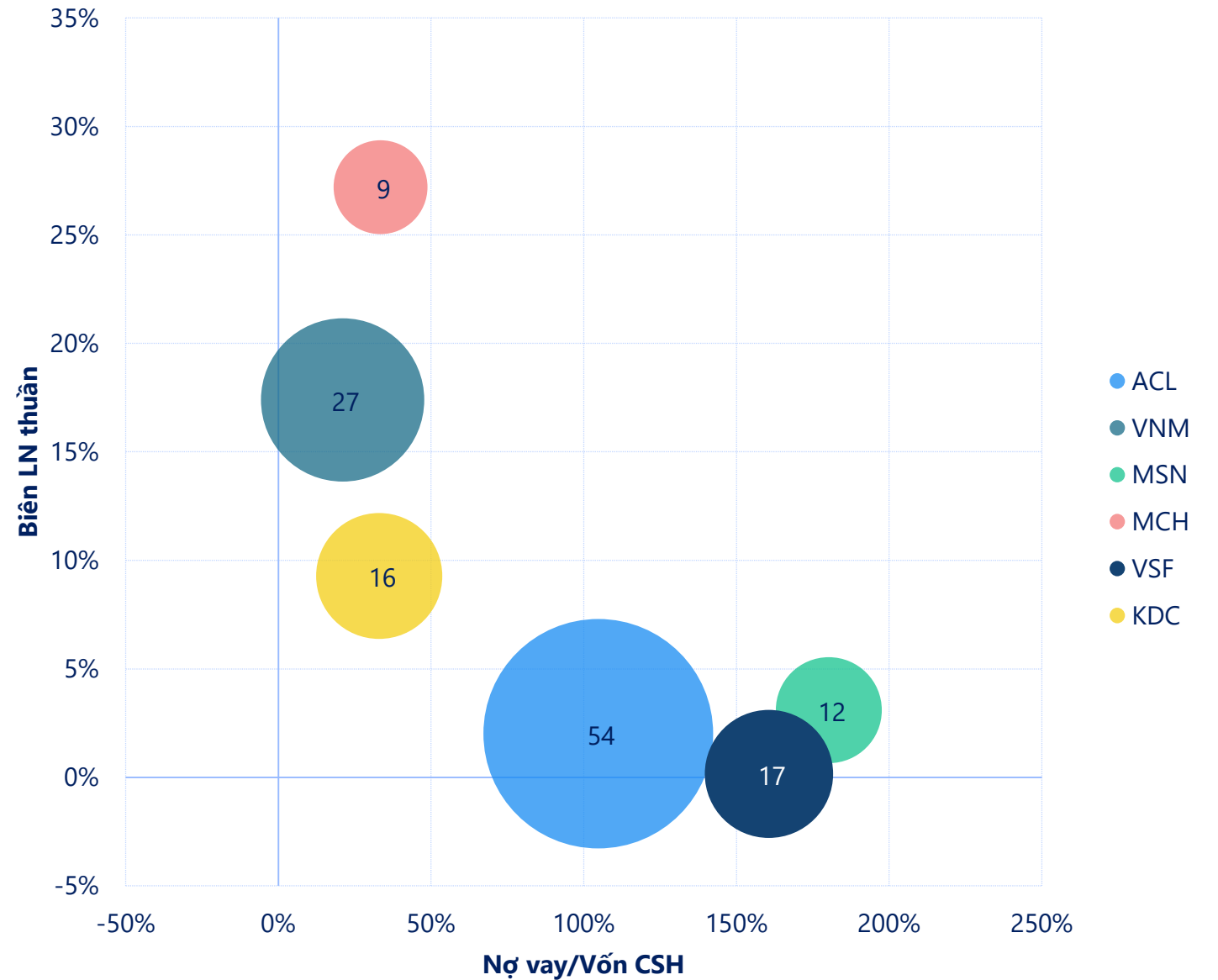
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)